UBND PHƯỜNG UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH QUANG TRUNG

Số: 239.1/TB-THQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Uông Bí, Ngày 01 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai "Về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ "

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dân thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND phường Uông Bí "Về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ ";

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí thông báo về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ như sau:

Tổng kinh phí tiết kiệm: 111.760.000 đồng

Trên đây là thông báo về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ của Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí.

Nơi nhận:
- Bảng tin nhà trường;
- Cổng TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG UÔNG BÍ T. QUẢNG NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Huyền

SAO Y; Ủy ban Nhân dân; Thời gian ký: 2026-06-12T14:06:56+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG UÔNG BÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 469/BC-UBND	*Uông Bí, ngày 29 tháng 5 năm 2026*

BÁO CÁO

Về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ ban hành về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026; Văn bản số 5585/STC-QLNS, ngày 26/5/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân phường Uông Bí báo cáo như sau:

Ngày 28/5/2026 UBND phường đã ban hành Quyết định số 1284/QĐ-UBND về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

Kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên dự toán đầu năm 2026: **6.176.008.000 đồng**, 5% tiết kiệm thêm năm 2026: **1.736.815.000 đồng**. Tổng số kinh phí tiết kiệm: **7.912.823.000 đồng** *(Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm mười hai triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng),*

(Có Quyết định và biểu chi tiết kèm theo).

UBND phường Uông Bí báo cáo để Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh tổng hợp./.

Nơi nhận: - Như trên; - Đ/c CT, PCT UBND phường (c/đ); - Lưu: VT.	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Đức Hòa**

UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG UÔNG BÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1284/QĐ-UBND	*Uông Bí, ngày 28 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ ban hành về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 5585/STC-QLNS, ngày 26/5/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND, ngày 25/12/2025 của UBND phường về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 của các phòng, ban, đơn vị, trường học thuộc phường theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ, số tiền: **7.912.823.000 đồng** *(Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm mười hai triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn đồng)*, trong đó 10% tiết kiệm theo dự toán giao đầu năm 2026: 6.176.008.000 đồng; 5% tiết kiệm thêm năm 2026: 1.736.815.000 đồng.

Đối với 10% tiết kiệm theo dự toán giao đầu năm 2026, UBND phường đã tạm tính 10% tiết kiệm ngay trong dự toán giao đầu năm là 4.489.300.000 đồng, số tiết kiệm 10% bổ sung là 1.686.708.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều chỉnh giảm kinh phí đã tính tiết kiệm 10% của các đơn vị do nhiệm vụ chi không phải thực hiện tiết kiệm (nhưng không thay đổi tổng số kinh phí đã tính tiết kiệm ở trên):

- Văn phòng HĐND & UBND (kinh phí hoạt động của HĐND) giảm: 121.660.000 đồng;

- Phòng Văn hóa - xã hội (kinh phí KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) giảm: 182.800.000 đồng;

- Trạm Y tế phường giảm: 29.300.000 đồng;

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Các phòng, ban, đơn vị, trường học chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác số liệu báo cáo đề xuất cắt giảm, tiết kiệm; căn cứ vào số cắt giảm, tiết kiệm để thực hiện điều chỉnh giảm nhiệm vụ chi; nộp ngân sách kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại (nếu có). Trường hợp đến hết năm ngân sách năm 2026, số thu phí, thu sự nghiệp có biến động so với dự toán đã giao, các phòng, ban, đơn vị, trường học báo cáo UBND phường quyết định điều chỉnh kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo quy định.

- Giao phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị tổng hợp, tham mưu công tác quản lý nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 trên theo đúng quy định tại Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

- Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị, phòng Giao dịch số 14 - KBNN KV III, các phòng, ban, đơn vị, trường học thuộc phường có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh, sử dụng kinh phí theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị, Trưởng phòng phòng Giao dịch số 14 - KBNN KV III, Trưởng các phòng, ban, đơn vị, Hiệu trưởng các trường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (T/h);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Hòa

ƯỜNG UỐNG BÍ

BIỂU 01: TIẾT KIỆM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND phường Uông Bí)

(đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên đơn vị (cấp xã)	Tổng dự toán chi thường xuyên được UBND tỉnh giao đầu năm	Tổng số các khoản chi được loại trừ theo quy định	Thực hiện tiết kiệm 10% trên dự toán chi ngân sách được giao năm 2026										Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Kinh phí tiết kiệm				
				Các khoản được loại trừ theo quy định											Kinh phí tiết kiệm 10%	Kinh phí tiết kiệm 5% của thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (tiếc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP			Tổng kinh phí tiết kiệm
				Số tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương đã được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan đơn vị đầu năm	Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người (Đề chi thường xuyên), chi tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định; các khoản chi cho con người theo chế độ	Các khoản chi theo các cam kết quốc tế	kinh phí kỳ họp Hội đồng nhân dân, hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp	Kinh phí đào tạo lưu học sinh nước ngoài ở Việt Nam và đào tạo lưu học sinh Việt Nam ở nước ngoài theo Hiệp định; kinh phí thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo các Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội	Kinh phí các hoạt động phục vụ công tác y tế dự phòng (phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm, các nhiệm vụ đặc thù chuyên môn cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, ATTP, công tác dân số, các nhiệm vụ mua vắc xin, kiểm nghiệm thuốc, nước, dược phẩm...); kinh phí hoạt động chỉ đạo tuyến, hướng dẫn hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật, luân phiên cán bộ chuyên môn từ bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các bệnh viện tuyến dưới nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đã được duyệt; kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc cho bệnh nhân Tâm thần, Phong, Lao tại các cơ sở y tế;	Kinh phí hoạt động phục vụ phiên tòa; hoạt động điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của cơ quan KSND; kinh phí giám định phục vụ hoạt động của cơ quan tư pháp, thanh tra, kiểm toán; kinh phí hoạt động của đoàn Hội thẩm, kinh phí tạm ứng cưỡng chế thi hành án, tiêu hủy tang vật, kinh phí thừa phát lại; kinh phí thực hiện hòa giải, đối thoại theo Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; kinh phí bồi thường thiệt hại; kinh phí thực hiện Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục TAND xem xét, quyết định việc đưa người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và cơ sở cai nghiện bắt buộc; kinh phí thực hiện Pháp lệnh số 03/2022/UBTVQH15 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại TAND, kinh phí hỗ trợ phục vụ cho công tác họp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện do Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ Luật Hình sự sửa đổi; kinh phí hỗ trợ thi hành án từ hình;	Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;		Kinh phí tiết kiệm 10%	Các khoản được lại trừ: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành hoặc đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán hợp pháp trước ngày chính phủ ban hành Quyết định này (trước ngày 22/5/2026)	Kinh phí thực hiện các gói thầu đã hoàn thành thông báo mời thầu hoặc phát hành hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng trước ngày chính phủ ban hành Nghị quyết này (22/5/2026) theo đúng quy định; không cập nhật được giá gói thầu để thực hiện và tiếp tục thự hiện trong năm 2026	Tiết kiệm 5%	
A	B	1	2=3+...+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1-2	14=13*10%	15	16	17=(1-2-14-15-16)*5%	18=14+17
1	**Tổng số**	**340.771,676**	**275.892,808**	**4.288,500**	**203.885,738**	**63.546,070**	**-**	**1.260,000**	**-**	**2.294,000**	**300,500**	**318,000**	**-**	**64.878,868**	**6.176,008**	**18.466,562**	**13.500,000**	**1.736,815**	**7.912,823**
1	Phòng KT, HT & ĐT	11.260,88	6.876,94	272,50	6.554,44					50,00				4.392,94	325,00	4.067,94		-	325,00
2	Trung tâm Cung ứng	340,00	-											340,00	34,00	306,00		-	34,00
3	Trạm Y tế	10.531,00	10.531,00	261,50	9.969,00						300,50			-				-	
4	Ban Chỉ huy QS	6.813,60	6.288,98		6.288,98									524,62	52,46	195,00		13,86	66,32
5	Cơ quan Ủy ban MTTQ	4.512,01	3.897,01	141,70	3.541,83	213,48								615,00	61,50	133,70		20,99	82,49
6	VP HĐND và UBND	28.008,04	25.708,04	290,40	24.711,64	20,00				368,00		318,00		2.300,00	230,00	406,03		83,20	313,20
7	VP HĐND và UBND (HĐND)	1.800,82	1.800,82		540,82			1.260,00						-					
8	Trung tâm PVHCC	3.210,42	2.760,42	87,20	2.673,22									450,00	45,00	300,05		5,25	50,25
9	Trung tâm Chính trị	2.343,14	2.343,14	54,50	1.359,13	929,51								-	-			-	-
10	Văn phòng Đảng ủy	11.817,02	11.217,01	303,60	10.251,67	661,74								599,99	60,00	179,60		18,02	78,02
11	Phòng VHXH	56.327,24	54.144,81	163,50	3.932,89	48.172,42				1.876,00				2.182,43	218,24	724,12		62,00	280,25
12	MN Uông Bí	28.631,93	27.648,70	548,77	25.736,16	1.363,77								983,23	98,32	76,00		40,45	138,77
13	TH Quang Trung	29.163,49	28.379,22	517,32	26.282,69	1.579,21								784,18	78,42	39,00		33,34	111,76
14	TH Thanh Sơn	19.703,22	19.110,82	351,50	17.147,19	1.612,13								592,40	59,24	38,00		24,76	84,00
15	THCS Trần Quốc Toản	23.514,72	23.011,27	385,58	19.744,11	2.881,58								502,95	50,29	23,00		21,48	71,78
16	THCS Nguyễn Trãi	23.652,24	23.161,57	391,93	20.076,61	2.693,03								490,67	49,07	29,00		20,63	69,70
17	TH&THCS Uông Bí	29.833,81	29.013,06	518,50	25.075,36	3.419,20								820,75	82,08	58,00		34,03	116,11
18	SN kinh tế	14.201,72	-											14.201,72	1.420,17			639,08	2.059,25
19	DVCE điện chiếu sáng, cây xanh...	15.000,00	-											15.000,00	1.500,00		13.500,00	-	1.500,00
20	Tập huấn PCCC cho	200,00	-											200,00	20,00			9,00	29,00
21	SN kinh tế (phòng KTHT & ĐT trả lại)	3.118,85	-											3.118,85	114,30			150,23	264,53
22	KP tổ chức các ngày lễ lớn (VHTT)	3.422,70	-											3.422,70	342,27	1.879,95		61,02	402,29
23	KP SC TTB TT (TTCU trả lại)	300,00												300,00	30,00	9,36		13,03	43,03
24	KP quản lý hành chính	5.433,96	-											5.433,96	543,40	1.136,90		187,68	731,08
25	Chi khác ngân sách	7.622,48	-											7.622,48	762,25	864,90		299,77	1.062,01
			-											-	-			-	-